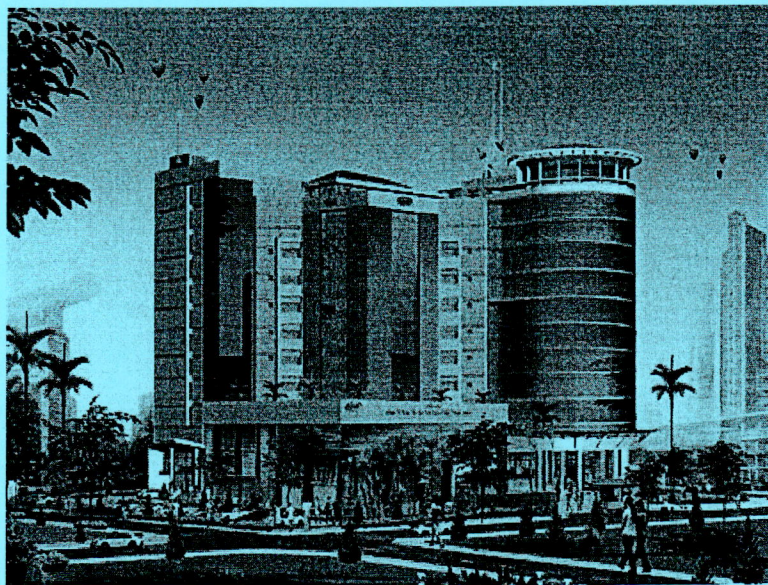


TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2021



TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183.179.296.891	258.758.431.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.176.346.465	42.939.064.210
1. Tiền	111		15.306.346.465	36.939.064.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.870.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.358.647.592	183.891.211.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80.053.410.441	171.656.749.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.616.339.934	14.022.160.806
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.908.361.201	6.189.493.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(12.219.463.984)	(7.977.192.431)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.815.576.862	27.478.991.650
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.191.861.274	27.855.276.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.606.725.972	4.227.164.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.655.880.560	3.323.238.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.950.845.412	903.925.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		223.770.121.435	279.521.794.354
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		23.776.866.958	28.326.788.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.411.866.958	26.835.788.971
- Nguyên giá	222		63.979.119.402	64.745.409.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.567.252.444)	(37.909.620.647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.365.000.000	1.491.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.785.000.000)	(1.659.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	135.035.404.784	141.761.440.076
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(71.461.688.655)	(64.735.653.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.947.560.113	9.807.648.490
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.947.560.113	9.807.648.490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	53.634.617.247	99.250.244.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.826.159.228)	(23.385.531.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406.949.418.326	538.280.225.445

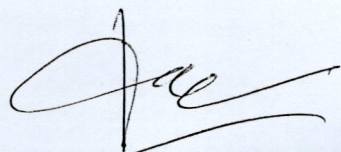


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

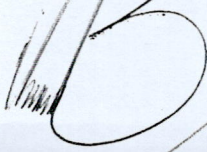
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		187.779.998.839	311.755.781.762
I. Nợ ngắn hạn	310		95.656.463.506	209.847.864.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	23.499.133.263	135.858.333.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.519.715.688	18.912.506.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.694.215.824	2.636.927.738
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2.518.391.199	2.229.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	13.283.958.048	10.862.213.475
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	17.986.516.384	23.323.635.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	5.708.864.080	10.777.495.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	17.252.490.381	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.193.178.639	1.385.327.191
II. Nợ dài hạn	330		92.123.535.333	101.907.917.276
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.263.558.757	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.168.798.335	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	60.691.178.241	70.250.374.856
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		219.169.419.487	226.524.443.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	219.155.511.239	226.510.535.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.096.295.503	50.451.319.699
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		38.695.603.257	41.761.368.727
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.400.692.246	8.689.950.972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		406.949.418.326	538.280.225.445

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

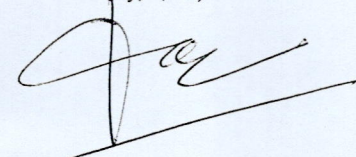
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.582.719.300	225.195.797.428	109.786.088.265	253.921.265.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		59.582.719.300	225.195.797.428	109.786.088.265	253.921.265.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.389.917.879	182.250.088.850	93.221.551.058	199.922.421.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.192.801.421	42.945.708.578	16.564.537.207	53.998.843.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.467.269.767	19.490.992.117	706.257.552	2.187.220.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.260.638.723	4.348.663.663	4.227.235.577	12.646.431.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.880.465.212	7.427.550.868	2.208.047.329	8.858.082.563
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	97.761.006	376.790.471	125.644.677	497.603.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7.982.174.357	20.258.973.491	4.554.226.008	14.665.100.892
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.319.497.102	37.452.273.070	8.363.688.497	28.376.927.662
11. Thu nhập khác	31	VI.6	231.336.364	561.105.180	90.346.051	242.602.425
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.836.842	16.990.274	3.000.000	43.706.145
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		217.499.522	544.114.906	87.346.051	198.896.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.536.996.624	37.996.387.976	8.451.034.548	28.575.823.942
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.136.304.378	7.675.482.582	1.690.455.583	6.008.006.188
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.400.692.246	30.320.905.394	6.760.578.965	22.567.817.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		333	2.297	512	1.710
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

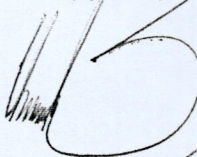
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

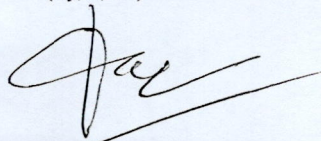
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.477.571.270	316.657.836.377	114.568.487.852	351.679.263.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.661.513.347)	(193.605.805.055)	(96.804.672.736)	(182.536.102.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.627.977.831)	(12.229.838.441)	(2.737.389.019)	(14.190.046.637)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.710.039.527)	(7.487.914.475)	(2.208.047.329)	(9.052.136.399)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.089.804.615)	(4.459.804.615)	(1.892.148.221)	(6.900.737.628)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.972.300.495	10.860.535.049	4.582.727.357	9.151.012.655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.952.820.740)	(96.923.675.348)	(29.332.674.727)	(90.619.874.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.592.284.295)	12.811.333.492	(13.823.716.823)	57.531.378.710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(14.000.000)	(1.534.260.000)	(2.210.445.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	229.818.182	229.818.182	100.000.000	209.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	70.616.372.050	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.120.729.397	2.068.427.040	472.498.869	1.499.614.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.350.547.579	72.900.617.272	11.038.238.869	(8.501.830.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.185.937.603	24.930.385.720	29.167.339.322	50.963.170.102
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.594.119.523)	(39.558.213.455)	(25.192.870.615)	(60.169.176.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.121.489.990)	(34.840.446.125)	(25.968.250)	(19.401.681.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.529.671.910)	(49.468.273.860)	3.948.500.457	(28.607.688.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(39.771.408.626)	36.243.676.904	1.163.022.503	20.421.859.685
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	118.948.136.356	42.939.064.210	41.875.661.254	22.514.367.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(381.265)	(6.394.649)	(99.619.547)	2.837.088
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	79.176.346.465	79.176.346.465	42.939.064.210	42.939.064.210

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	409.432.770	139.634.302
- Văn phòng công ty	133.409.408	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	1.073.984	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	274.949.378	17.769.145
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.896.913.695	36.799.429.908
a- Văn phòng công ty	14.446.594.852	36.264.508.178
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	1.723.815.681	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	2.370.452	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	2.378.620.416	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CNI	9.896.246.788	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CNI - CT Cà Mau	11.545.688	11.522.621
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	27.839.613	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	53.021.015	52.915.087
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang		6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	2.292.060	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (120,1 EUR)	3.049.496	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.139,87 USD)	342.766.657	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CNI TP.HCM (222.04 USD)	5.026.986	5.114.691
b- Trung tâm kinh doanh	379.818.905	338.665.853
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	379.818.905	338.665.853
c- Chi Nhánh Dakmil	70.499.938	196.255.877
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	70.499.938	196.255.877
* Các khoản tương đương tiền	63.870.000.000	6.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	29.870.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	14.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CNI TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	20.000.000.000	
Cộng	79.176.346.465	42.939.064.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
Cộng	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688	98.147.830.000	17.883.891.514	80.263.938.486
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)				29.175.000.000	1.069.854.448	28.105.145.552
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688	68.972.830.000	16.814.037.066	52.158.792.934
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết				20.000.000.000	4.281.337.113	15.718.662.887
Công ty CP cấp nước Gia Tân				20.000.000.000	4.281.337.113	15.718.662.887
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	73.460.776.475	19.826.159.228	53.634.617.247	122.635.776.475	23.385.531.991	99.250.244.484

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	80.053.410.441	171.656.749.212
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1	8.988.910.834	8.988.910.834
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	5.400.610.142	3.669.081.618
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	1.227.842.561	6.702.573.741
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	807.431.623	2.285.063.747
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân		92.020.618.800
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây		17.406.108.445
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh	5.871.292.031	5.103.448.347
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng	8.591.586.077	234.759.720
- Những khách hàng khác- Công trình khác	49.165.737.173	35.246.183.960
Cộng	80.053.410.441	171.656.749.212

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty CP Công nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty CP nhựa Đồng Nai
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	9.616.339.934	8.578.522.463
	3.119.549.287	30.000.000
		2.007.852.629
	1.000.000.000	1.000.000.000
		1.729.511.464
	5.496.790.647	3.811.158.370
		5.443.638.343
Cộng	9.616.339.934	14.022.160.806

5. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank
- Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	6.908.361.201		6.189.493.580	
	1.000.000.000		1.000.000.000	
	3.800.372.204		3.072.250.066	
	785.733.877		472.668.658	
			14.543.900	
	1.322.255.120		1.630.030.956	
Cộng	6.908.361.201		6.189.493.580	

6. NỢ XẤU**Phải thu khách hàng**

- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam
- TCT Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An
- Cty CP Dược Phẩm Việt
- ĐA Buôn Ma Thuật và 3 thị trấn - DLCW-01
- Công ty khác- Công trình khác

Phải thu khác

- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
	Trên 3 năm	862.396.028	Trên 2 năm	862.396.028
	Trên 3 năm	104.022.493	Trên 2 năm	200.323.610
	Trên 3 năm	8.988.910.834	Trên 2 năm	8.988.910.834
	Trên 3 năm	1.169.231.883	Trên 2 năm	1.169.231.883
	Trên 3 năm	179.705.152	Trên 2 năm	179.705.152
	Trên 2 năm	807.431.623	Trên 1 năm	2.285.063.747
	Trên 3 năm	49.500.000	Trên 3 năm	49.500.000
	Trên 2 năm	1.227.842.561		6.702.573.741
	Trên 3 năm	61.650.000	Trên 3 năm	260.169.021
	Trên 3 năm	1.000.000.000		
Cộng		14.450.690.574		20.697.874.016
		2.231.226.590		12.720.681.585

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	836.520.208	376.284.412	920.691.003	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	44.985.140		71.691.969	
- Chi phí SX KD dở dang	12.239.112.379		26.791.649.543	
- Hàng hóa	65.565.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	13.191.861.274	376.284.412	27.855.276.062	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	10.947.560.113	9.807.648.490
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.732.991.568	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B; sửa chữa khác	263.968.545	270.721.696
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	10.947.560.113	9.807.648.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.471.644.680	9.110.302.308	14.999.718.465	31.121.431.372	64.703.096.825
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	172.349.678		551.627.745		723.977.423
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.110.302.308	14.448.090.720	31.121.431.372	63.979.119.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.465.316.130	3.425.356.262	12.663.072.439	20.623.486.318	41.177.231.149
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	187.411.947	169.642.518	624.861.765	1.113.998.718
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	172.349.678		551.627.745		723.977.423
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.425.048.940	3.612.768.209	12.281.087.212	21.248.348.083	41.567.252.444
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.006.328.550	5.684.946.046	2.336.646.026	10.497.945.054	23.525.865.676
2. Tại ngày cuối kỳ	4.874.246.062	5.497.534.099	2.167.003.508	9.873.083.289	22.411.866.958

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **17.765.612.717**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **34.158.973.350**
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.753.500.000		1.753.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.785.000.000		1.785.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.396.500.000		1.396.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.365.000.000		1.365.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	69.780.179.832	1.681.508.823	-	71.461.688.655
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	8.013.811.813	783.686.757		8.797.498.570
- Nhà (Khu A +B)	61.766.368.019	897.822.066		62.664.190.085
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	136.716.913.607	(1.681.508.823)		135.035.404.784
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	85.857.237.906	(783.686.757)		85.073.551.149
- Nhà (Khu A +B)	50.859.675.701	(897.822.066)		49.961.853.635
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.035.404.784 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.655.880.560	3.323.238.666
4.655.880.560	3.323.238.666
4.655.880.560	3.323.238.666

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	4.777.495.200	4.777.495.200
5.708.864.080		6.000.000.000	6.000.000.000
5.708.864.080	-	10.777.495.200	10.777.495.200

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đăk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	1.091.012.615	1.091.012.615
60.691.178.241	60.691.178.241	69.159.362.241	69.159.362.241
60.691.178.241	60.691.178.241	70.250.374.856	70.250.374.856

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến

- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung

- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ

- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- CTY CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
795.638.661	795.638.661	2.874.800.533	2.874.800.533
4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
2.627.936.730	2.627.936.730	719.281.440	719.281.440
25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
928.835.027	928.835.027		-
		5.020.920.075	5.020.920.075
		86.720.684.700	86.720.684.700
15.115.079.645	15.115.079.645	34.247.644.024	34.247.644.024
23.499.133.263	23.499.133.263	135.858.333.972	135.858.333.972

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến cầu gói CW-12-
- Cty CP Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu
- BQL DA ĐT XD Công trình nông nghiệp và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang
- Các khách hàng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	9.519.715.688	18.912.506.922
		4.400.000.000
		3.511.930.350
	264.959.600	264.959.600
		252.471.532
	140.000.000	140.000.000
	1.806.938.734	1.298.718.558
		8.481.000.000
	6.500.000.000	
	807.817.354	563.426.882
	9.519.715.688	18.912.506.922

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	1.320.754.210	1.877.610.482
	2.311.752.569	(903.925.398)
1.950.845.412		
	5.281.558	5.073.109
	1.026.831.813	723.769.853
	25.247.902	26.131.566
	4.347.772	4.342.728
1.950.845.412	4.694.215.824	1.733.002.340

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.518.391.199	2.229.763.571
2.518.391.199	2.229.763.571

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- * Chi phí phải trả ngắn hạn
- Trích trước chi phí phải trả các công trình
- Trích trước Chi phí lãi vay
- Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.283.958.048	10.862.213.475
13.283.958.048	10.862.213.475
13.283.958.048	10.862.213.475

19. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.986.516.384	23.323.635.721
43.591.948	113.197.595
1.704.739	
17.941.219.697	23.210.438.126
17.986.516.384	23.323.635.721

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.837.572.099	5.837.572.099
20.331.226.236	20.438.157.020
26.168.798.335	26.275.729.119

c) Phải trả nội bộ dài hạn**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B
- Các công ty khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.306.968.889	3.390.168.889
1.956.589.868	1.991.644.412
5.263.558.757	5.381.813.301

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ*** Ngắn hạn:**

- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân
- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau
- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc
- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc
- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh
- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021
- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Sương
- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.861.660.696
1.026.870.085	
2.313.139.944	
644.744.700	
487.035.472	
235.423.433	
5.021.000.000	
572.249.038	
1.077.955.464	
1.503.193.040	
429.572.550	
389.538.655	
3.551.768.000	
17.252.490.381	3.861.660.696

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.193.178.639	1.385.327.191
1.193.178.639	1.385.327.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý 2/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	50.451.319.699	226.510.535.435
- Tăng vốn trong quý 2/2021						
- Lãi trong quý 2/2021					16.425.493.770	16.425.493.770
- Giảm khác (*)					19.195.929.590	19.195.929.590
Số dư đầu quý 3/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	47.680.883.879	223.740.099.615
- Tăng vốn trong quý 3/2021						
- Lãi trong quý 3/2021					9.494.719.378	9.494.719.378
- Giảm khác						
Số dư đầu quý 4/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	57.175.603.257	233.234.818.993
- Tăng vốn trong quý 4/2021						
- Lãi trong quý 4/2021					4.400.692.246	4.400.692.246
- Tăng khác trong quý 4/2021						
- Giảm vốn trong quý /2021						
- Lỗ trong quý 4/2021						
- Giảm khác (**)					18.480.000.000	18.480.000.000
Số dư cuối quý 4/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	43.096.295.503	219.155.511.239

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.841.749.617
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	194.179.973
- Cổ tức năm 2020 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	17.160.000.000
Cộng	19.195.929.590

(**) Chi trả cổ tức năm 2021 đợt 1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia	18.480.000.000	

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	15.361,91	15.375,11
- EUR	120,10	131,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	3.501.909.263
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	20.575.452.540
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.115.021.518
- Doanh thu KD BĐS	-
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	270.490.262
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.119.845.717
Cộng	59.582.719.300

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.121.105.885
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	9.300.387.437
- Giá vốn của SX nước sạch	833.864.507
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	-
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	270.490.262
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	30.864.069.788
Cộng	44.389.917.879
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	1.467.269.767
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Cộng	1.467.269.767
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2021
- Lãi tiền vay	1.880.465.212
- Dự phòng đầu tư tài chính	1.379.792.246
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	381.265
Cộng	3.260.638.723
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2021
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	229.818.182
- Xử lý công nợ	-
- Thu nhập khác	1.518.182
Cộng	231.336.364
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2021
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	-
- Chi phí phục vụ thanh lý TSCĐ	13.836.842
- Chi phí khác	-
Cộng	13.836.842
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 4/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	97.761.006
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	97.761.006
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 4/2021
- Chi phí nhân viên quản lý	3.773.669.929
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.500.000
- Thuế và lệ phí	53.614.883
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.242.229.487
- Trích dự phòng quỹ lương 2021	1.503.193.040
- Chi phí thù lao HĐQT	313.500.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.064.467.018
Cộng	7.982.174.357

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành****Cộng****Quý 4/2021****1.136.304.378****1.136.304.378****10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT****- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát****Cộng****Quý 4/2021****313.500.000****313.500.000****11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM****Quý 4/2021****- Tổng lợi nhuận trước thuế****5.536.996.624****- Các khoản điều chỉnh tăng****144.525.265****- Các khoản điều chỉnh giảm****- Tổng thu nhập chịu thuế****5.681.521.889****- Tổng thuế TNDN phải nộp****1.136.304.378***Hoạt động KD Bất động sản***-***Hoạt động sản xuất kinh doanh***1.136.304.378****- Lợi nhuận sau thuế TNDN****4.400.692.246**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 4/2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	17.628.594
Cty Đông Nam Á Mékông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
Cty Đông Nam Á Mékông - Rạch Giá	Công ty con	- Cty con trả tiền thuê xe	66.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>				
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói LCB/05	203.747.256	
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	1.973.473.492	2.406.788.686
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho CN Viwaseen thuê VP	129.718.178	46.382.352

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của HĐQT		
Thù lao	219.000.000	220.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	141.000.000	142.000.000
Vũ Đoàn Chung	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Duy Hùng	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Lộc	18.000.000	18.000.000
Lê Văn Nghĩa	18.000.000	18.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	267.000.000	243.300.000
Nguyễn Duy Hùng	105.000.000	95.500.000
Chu Xuân Lãng	84.000.000	76.600.000
Nguyễn Duy Dương	78.000.000	71.200.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	93.000.000	88.000.000
Bùi Khánh Linh	15.000.000	15.000.000
Huỳnh Bá Đức	9.000.000	9.000.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	69.000.000	64.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	34.119.845.717	-	1.385.511.780	20.575.452.540	3.501.909.263	59.582.719.300
2- Chi phí	30.864.069.788		1.104.354.769	9.300.387.437	3.121.105.885	44.389.917.879
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	30.864.069.788		1.104.354.769	9.300.387.437	3.121.105.885	44.389.917.879
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.255.775.929		281.157.011	11.275.065.103	380.803.378	15.192.801.421
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	174.817.651.274	9.732.991.568	83.116.543.470	135.299.373.329	3.982.858.685	406.949.418.326
C- Nợ phải trả của bộ phận	96.939.994.218	5.837.572.099	285.254.586	81.556.345.357	3.160.832.579	187.779.998.839
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	885.246.056		332.858.196	2.509.688.538	67.214.578	3.795.007.368
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	885.183.072		260.315.646	1.681.508.823		2.827.007.541
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	62.984		72.542.550	828.179.715	67.214.578	967.999.827

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.176.346.465	42.939.064.210			79.176.346.465	42.939.064.210
- Phải thu của khách hàng	80.053.410.441	171.656.749.212	(12.219.463.984)	(7.977.192.431)	67.833.946.457	163.679.556.781
- Phải thu ngắn hạn khác	6.908.361.201	6.189.493.580			6.908.361.201	6.189.493.580
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	166.360.118.107	221.007.307.002	(12.219.463.984)	(7.977.192.431)	154.140.654.123	213.030.114.571
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	66.400.042.321	81.027.870.056			66.400.042.321	81.027.870.056
- Phải trả người bán	23.499.133.263	135.858.333.972			23.499.133.263	135.858.333.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17.986.516.384	23.323.635.721			17.986.516.384	23.323.635.721
- Chi phí phải trả	13.283.958.048	10.862.213.475			13.283.958.048	10.862.213.475
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.168.798.335	26.275.729.119			26.168.798.335	26.275.729.119
Cộng	147.338.448.351	277.347.782.343			147.338.448.351	277.347.782.343

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.176.346.465		79.176.346.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.961.771.642		86.961.771.642
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		53.634.617.247	53.634.617.247
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	166.360.118.107	53.634.617.247	219.994.735.354
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.939.064.210		42.939.064.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.846.242.792		177.846.242.792
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		99.250.244.484	99.250.244.484
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	221.007.307.002	99.250.244.484	320.257.551.486

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tạt hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 45.810.564.136 đ.
- Xe cầu tạt hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 4/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

